

Số: 09 /QĐ - SIU

TPHCM, ngày 10 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành “Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ” (sửa đổi)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ SÀI GÒN

Căn cứ Quyết định số 1273/QĐ-TTg ngày 24/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho phép thành lập Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường Đại học”;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (sửa đổi) Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ năm học 2019-2020. Các Quyết định liên quan trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Lãnh đạo các Khoa và Trưởng các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhân:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

QUY CHẾ

Đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (sửa đổi)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 09 /QĐ-SIU ngày 10 tháng 05 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn bao gồm: tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi học phần; xét và công nhận tốt nghiệp.

2. Quy chế này áp dụng đối với sinh viên các khoá đào tạo hệ chính quy, liên thông ở trình độ đại học tại Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn thực hiện theo hình thức tích lũy tín chỉ.

Điều 2. Chương trình giáo dục đại học

1. Chương trình giáo dục đại học (sau đây gọi tắt là chương trình) thể hiện mục tiêu giáo dục đại học, quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục đại học, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi học phần, ngành học, trình độ đào tạo của giáo dục đại học.

2. Chương trình được các trường xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Mỗi chương trình gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc với một vài ngành (kiểu song ngành; kiểu ngành chính - ngành phụ; kiểu 2 văn bằng).

3. Chương trình được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

Điều 3. Học phần và Tín chỉ

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, gắn với môn học thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Học phần được thiết kế riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ. Nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ và được ký hiệu bằng một mã riêng do trường quy định.

Các loại học phần:

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

b) Học phần và nhóm học phần tự chọn là học phần và nhóm học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý trong danh

mục các môn học tự chọn để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

c) Học phần tương đương: là một hay một nhóm học phần thuộc chương trình đào tạo một khóa - ngành khác đang tổ chức đào tạo tại trường được phép tích lũy để thay thế một hay nhóm học phần trong chương trình của ngành đào tạo.

d) Học phần tiên quyết: Học phần A là học phần tiên quyết của học phần B, điều kiện cần thiết để học được học phần B là sinh viên đã tích lũy học phần A.

e) Học phần học trước: Học phần A là học phần học trước của học phần B, điều kiện cần thiết để học được học phần B là sinh viên đã học qua học phần A.

f) Học phần song hành: Học phần A là học phần song hành của học phần B, điều kiện bắt buộc để đăng ký học học phần B là sinh viên đã đăng ký học học phần A. Sinh viên được phép đăng ký học học phần B vào cùng học kỳ đã đăng ký học học phần A hoặc ở học kỳ tiếp sau.

2. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết. Một tiết học được tính bằng 50 phút.

- Một tín chỉ lý thuyết được quy đổi:

- 30 - 45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận;
- 45 - 90 giờ thực tập tại cơ sở;
- 45 - 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đề án, khoá luận tốt nghiệp.
- 1 tuần lễ thực tập.

Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

Điều 4. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

2. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

Chương II

TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 5. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ.

a) Khoá học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo của 1 ngành cụ thể. Tùy thuộc chương trình, khoá học được quy định như sau:

- Một khóa học đại học được thực hiện từ ba năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành đào tạo.

b) Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, tùy theo tình hình thực tế và nhu cầu học tập của sinh viên, trường tổ chức thêm một kỳ học phụ (học kỳ hè) để sinh viên có điều kiện được học lại; học bù hoặc học vượt. Học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

2. Thời gian học tối đa

Thời gian tối đa hoàn thành chương trình bao gồm:

Chương trình đào tạo	Thời gian thiết kế	Thời gian tối đa
Đại học	4 năm	8 năm
Liên thông CĐ-ĐH	2 năm	4 năm

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình, tuy nhiên phải tuân thủ theo quy định về bảo lưu kết quả học tập của trường.

Điều 6. Đăng ký nhập học

1. Khi đăng ký nhập học sinh viên phải nộp các giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành. Tất cả giấy tờ khi sinh viên nhập học phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân do Phòng Đào tạo của trường quản lý.

2. Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận người đến học là sinh viên chính thức của trường và cấp thẻ sinh viên;

3. Mọi thủ tục đăng ký nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành.

4. Sinh viên nhập học được trường cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

Điều 7. Sắp xếp sinh viên vào học các ngành đào tạo hoặc chuyên ngành

1. Những thí sinh đạt yêu cầu xét tuyển được trường sắp xếp vào học các ngành đào tạo đã đăng ký.

2. Đối với những ngành học có chuyên ngành, sinh viên đăng ký chuyên ngành theo quy định cụ thể của trường đối với từng ngành đào tạo. Mỗi sinh viên được đăng ký một số nguyện vọng chọn chuyên ngành theo thứ tự ưu tiên. Hiệu trưởng quy định số lượng và tiêu chí cụ thể đối với từng chuyên ngành để sinh viên đăng ký. Việc mở chuyên ngành trong các ngành đào tạo theo từng khóa học do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở nhu cầu thực tế của xã hội đối với nguồn nhân lực được đào tạo theo chuyên

ngành đó và số lượng sinh viên đăng ký theo chuyên ngành phải đảm bảo đủ mở lớp đào tạo.

Điều 8. Tổ chức lớp học

Lớp học được tổ chức theo ngành chuyên môn hoặc theo học phần

1. Lớp học theo ngành chuyên môn (*lớp sinh viên*): là lớp học tập trung các sinh viên đăng ký học cùng chuyên ngành đào tạo của một khóa học. Lớp sinh viên phải được tổ chức ổn định từ đầu đến cuối khóa để duy trì các hoạt động cần thiết của toàn khóa học. Tùy vào điều kiện thực tế, Hiệu trưởng quy định số lượng sinh viên tối thiểu cho mỗi lớp học.

2. Lớp học theo học phần (*lớp học phần*): dành cho các sinh viên đăng ký học cùng 1 học phần, cùng thời khóa biểu, trong cùng một học kỳ. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp, nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ. Tùy vào điều kiện thực tế, Hiệu trưởng quy định số lượng sinh viên tối thiểu cho mỗi lớp học.

Điều 9. Đăng ký khối lượng học tập

1. Số tín chỉ tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a) 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường;

b) 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu.

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ.

2. Sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ. Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập của những sinh viên xếp hạng học lực bình thường.

3. Đăng ký học phần:

- Đầu mỗi học kỳ, trường thông báo cho sinh viên Thời khóa biểu những học phần sẽ giảng dạy trong học kỳ.

- Sinh viên phải thực hiện đăng ký học phần trước khi học kỳ mới bắt đầu trong thời gian quy định của trường (*sinh viên mới trúng tuyển không phải đăng ký học phần cho học kỳ đầu tiên của khóa học*) và đăng ký bổ sung các học phần học lại (*các học phần không đạt*), các học phần học vượt, học bù, học cải thiện với khóa sau vào các lớp không bị trùng thời khóa biểu chính khóa.

4. Trong mỗi học kỳ, căn cứ số lượng đăng ký môn học vào trước mỗi học kỳ trường bố trí và phân bố lịch học, giảng đường, giảng viên cho từng ngành đào tạo.

Điều 10. Rút bớt học phần đã đăng ký

1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký chỉ được chấp nhận chậm nhất sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ, từ tuần thứ 02 trở đi nhà trường không giải quyết các trường hợp xin rút học phần và học phí. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

2. Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký:

- a) Sinh viên phải tự viết đơn gửi Phòng Đào tạo của trường;
- b) Được khoa quản lý chấp thuận hoặc theo quy định của Hiệu trưởng;

Điều 11. Đăng ký học lại, học cải thiện

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A, B, C hoặc D.

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

3. Đối với các học phần bất kỳ đã có kết quả đạt, sinh viên được phép đăng ký học lại chính học phần đó hoặc học phần tương đương để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy. Điểm cao nhất giữa 2 lần sẽ được lấy để tính điểm trung bình xếp loại tốt nghiệp.

Điều 12. Nghỉ ốm

Sinh viên xin nghỉ ốm trong quá trình học hoặc trong đợt thi, phải viết đơn xin phép gửi trưởng khoa trong vòng một tuần kể từ ngày ốm, kèm theo giấy chứng nhận của cơ quan y tế trường, hoặc y tế địa phương hoặc của bệnh viện.

Điều 13. Xếp hạng học lực

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

a) Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên (theo thang điểm 4).

b) Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,00, nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

Điều 14. Nghỉ học tạm thời

1. Sinh viên được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang;

b) Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế;

c) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 15 của Quy chế này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00 (theo thang điểm 4). Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức theo quy định.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

Điều 15. Cảnh báo học tập, buộc thôi học

1. Cảnh báo học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập kém biết và có phương hướng học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình.

Sinh viên thuộc diện bị cảnh báo nếu điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học; dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo.

2. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- a) Bị cảnh báo học tập 2 học kỳ liên tiếp;
- b) Tự ý bỏ học không lý do;
- c) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường theo khoản 2 Điều 5 của Quy chế này;
- d) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ;
- e) Không hoàn thành nghĩa vụ học phí các học kỳ theo quy định của trường.

Trường sẽ ra quyết định thôi học đối với những sinh viên thuộc diện thôi học, hoặc có đơn xin thôi học và xóa tên khỏi danh sách sinh viên.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, trường sẽ thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Trường hợp tại trường sinh viên đã học hoặc tại những trường khác có các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng, thì những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 của Điều này, được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ khi học ở các chương trình mới này. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 16. Học cùng lúc hai chương trình

1. Sinh viên học cùng lúc hai chương trình là sinh viên có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

- a) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;
- b) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất;
- c) Sinh viên không thuộc diện xếp hạng học lực yếu ở chương trình thứ nhất;

3. Sinh viên đang học thêm chương trình thứ hai, nếu rơi vào diện bị xếp hạng học lực yếu của chương trình thứ hai, phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

Điều 17. Chuyển trường

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến;

d) Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung, nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến;

b) Sinh viên thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến;

c) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa;

d) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Thủ tục chuyển trường:

a) Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của nhà trường;

b) Hiệu trưởng trường có sinh viên xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

Chương III

KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

Điều 18. Đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%.

Các điểm thành phần được chấm theo thang điểm 10 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân), phương thức đánh giá cho từng điểm thành phần thay đổi tùy theo học phần do giảng viên đề xuất, Khoa/bộ môn phụ trách học phần duyệt và được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

Điểm đánh giá học phần (hay còn gọi là điểm học phần hoặc điểm tổng kết học phần) là điểm cuối cùng để đánh giá một học phần, là tổng điểm tính theo tỉ lệ phần trăm (%) của các cột điểm chính thức.

2. Đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

3. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

Điều 19. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

1. Cuối mỗi học kỳ, trường tổ chức một kỳ thi duy nhất để thi kết thúc học phần.

2. Thời gian dành cho ôn thi kết thúc học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ.

3. Điều kiện dự thi kết thúc học phần.

a) SV phải tham dự đầy đủ các bài thực hành và phần thực hành của học phần vừa có lý thuyết vừa có thực hành;

b) SV phải làm đầy đủ các bài tập lớn, bài kiểm tra, báo cáo sau mỗi bài thực tập, thí nghiệm, ... đã quy định trong đề cương chi tiết của học phần;

c) SV không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần thì phải nhận điểm không (0) và đăng ký học lại học phần đó ở các học kỳ sau.

d) SV đến trễ giờ thi từ 15 phút trở lên sẽ không được vào phòng thi và phải nhận điểm F cho học phần đó.

Điều 20. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần

1. Đề kiểm tra thường xuyên, giữa học kỳ, kiểm tra thực tập do giảng viên phụ trách học phần đó đảm nhiệm.

2. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong đề cương học phần. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi, bảo mật đề thi được thực hiện theo quy chế Khảo thí.

3. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên do giảng viên đề xuất được trường khoa phê duyệt. Hình thức thi kết thúc học phần được thông báo cho sinh viên vào đầu học kỳ.

4. Việc chấm thi viết và việc chấm tiểu luận, bài tập lớn kết thúc các học phần phải do hai giảng viên đảm nhiệm.

5. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng khoa quyết định.

Các điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của trường, có chữ ký của cả hai giảng viên chấm thi và làm thành ba bản. Bảng điểm gốc được lưu tại Phòng Đào tạo; Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng;

Văn phòng Khoa lưu bản sao. Thời hạn công bố điểm thi kết thúc học phần cho sinh viên chậm nhất 02 tuần sau ngày kết thúc thi học phần.

5. Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi kết thúc học kỳ, cần thực hiện thủ tục để nhận điểm I (điểm chưa hoàn tất học phần, quy định tại điều 22).

Điều 21. Chấm phúc khảo và khiếu nại điểm

1. Sinh viên có quyền yêu cầu chấm phúc khảo kết quả bài thi cuối kỳ, đơn xin phúc khảo phải được gửi đến Phòng Đào tạo trong vòng 7 ngày kể từ ngày công bố kết quả học phần. Kết quả phúc khảo là kết quả cuối cùng.

2. Sinh viên có quyền khiếu nại về điểm đánh giá quá trình và điểm giữa kỳ trực tiếp với giảng viên phụ trách học phần khi công bố điểm trên lớp. Sau khi bảng ghi điểm đã được nộp cho Trường, sinh viên không còn quyền khiếu nại về các cột điểm này nữa; hoặc khi phát hiện có bất cứ sự khác biệt nào giữa bảng ghi điểm đã công bố và điểm được nhập, lưu trữ trong hệ thống quản lý học vụ, sinh viên có trách nhiệm thông báo và đề nghị Phòng Đào tạo kiểm tra lại và trả lời cho sinh viên về kết quả kiểm tra.

Điều 22. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

1. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng.

2. Điểm học phần tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân sau đó được chuyển sang thang điểm 4 như sau:

Xếp loại		Thang điểm 10	Thang điểm 4	
			Điểm chữ	Điểm số
Đạt (được tích lũy)	Giỏi	8,5 → 10	A	4
	Khá	7,0 → 8,4	B	3
	Trung bình	5,5 → 6,9	C	2
	Trung bình yếu	4,0 → 5,4	D	1
Không đạt	Kém	Dưới 4,0	F	0

Thang điểm 4 là thang điểm đánh giá chính thức, được dùng để xét học vụ, xét tốt nghiệp, xếp hạng học tập và xếp loại kết quả học tập cho sinh viên.

Một học phần được xem là đạt (được tích lũy) nếu điểm đánh giá học phần từ điểm D trở lên. Tuy nhiên, điểm D gọi là các điểm đạt có điều kiện. Sinh viên có thể học cải thiện các điểm D để đảm bảo điều kiện về điểm trung bình chung tích lũy qua các năm học.

Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

X Chưa nhận được kết quả thi.

Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả.

3. Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

4. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 3 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

5. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, sinh viên bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải làm đơn kèm minh chứng gửi Phòng Đào tạo xem xét phê duyệt;

b) Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được Phòng Đào tạo phê duyệt đơn.

Khi nhận điểm I, trừ các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quy định, trong thời gian tối đa là 2 học kỳ chính tiếp theo, SV phải làm đơn đăng ký dự thi để hoàn tất học phần còn nợ. Sau khi thi, điểm I sẽ được đổi thành điểm mà SV đạt được. Nếu qua 2 học kỳ chính, SV không đăng ký dự thi thì điểm I sẽ bị đổi thành điểm không (0)

6. Ký hiệu R (điểm miễn) được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt.

b) Những học phần được công nhận kết quả, khi sinh viên chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

Điều 23. Cách tính điểm trung bình chung

1. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

Trường hợp sử dụng thang điểm chữ có nhiều mức, Hiệu trưởng quy định quy đổi các mức điểm chữ đó qua các điểm số thích hợp, với một chữ số thập phân.

2. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần học của sinh viên.

Chương IV

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 24. Thực tập tốt nghiệp, làm đồ án hoặc khoá luận tốt nghiệp

1. Thực tập tốt nghiệp: là học phần có khối lượng 3 tín chỉ cho sinh viên đại học, thời gian thực tập 14 tuần.

- Sinh viên đáp ứng theo tiến độ chuẩn đều có thể đăng ký học phần thực tập tốt nghiệp.

- Những sinh viên muốn đăng ký học phần thực tập tốt nghiệp trước thời gian theo tiến độ chuẩn, phải hoàn tất các học phần cốt lõi thuộc chương trình đào tạo và được khoa quản lý phê duyệt.

- Sinh viên phải thực tập theo kế hoạch chung của trường, thực hiện đầy đủ các nội quy, quy định của trường và đơn vị thực tập. Yêu cầu về chuyên môn, thời gian, tiến độ được thực hiện theo sự hướng dẫn của chuyên viên tại đơn vị thực tập và giảng viên.

- Cuối đợt thực tập sinh viên phải nộp báo cáo thực tập về khoa quản lý.

2. Làm khoá luận/đồ án tốt nghiệp: là học phần có khối lượng 7 tín chỉ .

Thời gian làm khoá luận/đồ án tốt nghiệp kết hợp với thời gian thực tập chuyên môn cuối khoá và hoàn thành sau một tháng kết thúc 14 tuần thực tập.

- Sinh viên hoàn tất các học phần cốt lõi theo quy định của khoa quản lý cho từng ngành, chuyên ngành.

- Sinh viên đăng ký học phần khóa luận/đồ án cùng với đăng ký học phần thực tập tốt nghiệp hoặc sau khi đã hoàn thành học phần thực tập tốt nghiệp.

- Sinh viên chỉ có thể nghiên cứu và viết khóa luận/đồ án khi đã hoàn tất nộp báo cáo thực tập tốt nghiệp.

- Khóa luận/đồ án tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa.

- Trong quá trình thực hiện đề tài, sinh viên phải tuân thủ các quy định, yêu cầu về chuyên môn, thời gian, tiến độ, không tự ý thay đổi đề tài khi chưa có sự chấp thuận và phê duyệt bằng văn bản của giảng viên hướng dẫn. Giảng viên hướng dẫn có quyền ngừng hướng dẫn sinh viên và ghi điểm F nếu sinh viên không thực hiện đầy đủ các yêu cầu và nhiệm vụ được giao khi không đảm bảo tiến độ hoàn thành khóa luận.

- Sau khi hoàn thành khóa luận, sinh viên thuyết trình trước hội đồng gồm 3 thành viên. Điểm khóa luận là trung bình cộng của điểm hội đồng, giảng viên hướng dẫn, giảng viên phản biện.

- Giảng viên được phân công hướng dẫn sinh viên thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận tốt nghiệp có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn sinh viên quá trình thực tập và hoàn tất báo cáo thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp.

3. Học và thi một số học phần chuyên môn: sinh viên không được giao làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn, nếu chưa tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình.

Hình thức làm khóa luận/đồ án tốt nghiệp hoặc học và thi một số học phần chuyên môn do Trường khoa đề xuất được Hiệu trưởng phê duyệt.

Điều 25. Chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp

1. Hiệu trưởng quyết định danh sách giảng viên chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Việc chấm mỗi đồ án, khóa luận tốt nghiệp phải do 2 giảng viên đảm nhiệm.

2. Điểm của đồ án, khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm chữ theo quy định tại khoản 1, Điều 23 của Quy chế này. Kết quả chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp được công bố chậm nhất là 3 tuần, kể từ ngày nộp đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

Điểm đồ án, khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học.

3. Sinh viên có đồ án, khóa luận tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng ký làm lại đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

Điều 26. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được trường xét và công nhận tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình đào tạo;

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và thể dục - thể thao;

đ) Có chứng chỉ khác đạt chuẩn đầu ra của nhà trường;

e) Gửi đơn Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

2. Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, trưởng phòng đào tạo làm Thư ký và các thành viên là các trưởng khoa chuyên môn, trưởng phòng công tác sinh viên.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Điều 27. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

1. Bằng tốt nghiệp đại học được cấp theo ngành đào tạo chính (đơn ngành hoặc song ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học, như sau:

a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;

b) Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;

c) Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;

d) Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của sinh viên phải được ghi vào bảng điểm theo từng học phần. Trong bảng điểm còn phải ghi chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có).

4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại khoản 1 Điều 26 của Quy chế này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. Sinh viên còn nợ chứng chỉ giáo dục quốc phòng, chứng chỉ giáo dục thể chất và các chứng chỉ khác đạt chuẩn đầu ra của nhà trường nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại khoản 3 Điều 15 của Quy chế này.

Chương V
XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 28. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra

Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần, chuẩn bị đồ án, khóa luận tốt nghiệp, nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp như quy định tại khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy.

HIỆU TRƯỞNG